|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN 7** |  |
| **TRUNG TÂM GDNN – GDTX** |  |

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ II**

**MÔN SINH HỌC - KHỐI 11**

**Năm học 2023 -2024**

**CHỦ ĐỀ 1. CẢM ỨNG Ở THỰC VẬT ( GỒM 20 CÂU)**

**Nb 1 – 1.** **Cảm ứng ở sinh vật** là

**A.** sự tiếp nhận và phản ứng của sinh vật trước các kích thích từ môi trường bên ngoài.

**B.** sự tiếp nhận và phản ứng của sinh vật trước các kích thích từ môi trường bên trong.

**C.** sự tiếp nhận và phản ứng của sinh vật trước các kích thích từ môi trường trong và ngoài.

**D.** sự tiếp nhận và phản ứng của sinh vật trước những thay đổi của chính cơ thể sinh vật.

**Nb 1 - 2.** **Ở động vật bậc cao**, cảm ứng được điều khiển chủ yếu bởi

**A.** Hệ thần kinh. **B.** Hormone **C.** Hệ tuần hoàn. **D.** Hệ vận động

**Nb 1- 3**: **Ở thực vật**, cảm ứng thường liên quan đến sự thay đổi hàm lượng

**A.** Chất khoáng. **B.** Hormone **C.** Nước. **D.** CO2.

**Nb 1- 4**: Cảm ứng ở sinh vật gồm **các giai đoạn theo thứ tự** là

**A.** Xử lí thông tin ⭢ dẫn truyền kích thích ⭢ tiếp nhận kích thích ⭢ trả lời kích thích.

**B.** Tiếp nhận kích thích ⭢ xử lí thông tin ⭢ dẫn truyền kích thích ⭢ trả lời kích thích.

**C.** Tiếp nhận kích thích ⭢ dẫn truyền kích thích ⭢ xử lí thông tin ⭢ trả lời kích thích.

**D.** Xử lí thông tin ⭢ tiếp nhận kích thích ⭢ dẫn truyền kích thích ⭢ trả lời kích thích.

**Nb 1- 5**. Các hình thức cảm ứng ở thực vật bao gồm

**A.** hướng động và ứng động.

**B.** hướng động và ứng động sinh trưởng.

**C.** hướng động và ứng động không sinh trưởng.

**D.** ứng động không sinh trưởng và ứng động sinh trưởng.

**Nb 1- 6**. Sự vận động định hướng của thực vật được chia thành

**A.** 2 kiểu. **B.** 3 kiểu. **C.** 4 kiểu. **D.** 5 kiểu.

**Nb 1 – 7.** Sự vận động cảm ứng của thực vật được chia thành

**A.** 2 kiểu. **B.** 3 kiểu. **C.** 4 kiểu. **D.** 5 kiểu.

**Nb 1 – 8.** Ở thực vật, cơ quan có nhiều kiểu hướng động là

**A.** hoa. **B.** thân. **C.** lá. **D.** rễ.

**Th 1 – 1.** Cảm ứng ở sinh vật có **vai trò** chủ yếu là?

1. Giúp sinh vật thích nghi với môi trường.

2. Đảm bảo cho sinh vật có thể vận động.

3. Giúp sinh vật tìm kiếm thức ăn dễ dàng hơn.

4. Đảm bảo cho sinh vật tồn tại và phát triển.

**A.** 2, 3. **B.** 1, 4. **C.** 1, 2. **D.** 1, 3.

**Th 1 - 2.** Hướng động là

**A.** hình thức phản ứng của cây đối với tác nhân kích thích từ một hướng xác định.

**B.** hình thức phản ứng của cây đối với tác nhân kích thích không định hướng.

**C.** hình thức phản ứng của cây đối với tác nhân kích thích từ một hướng xác định hoặc không định hướng.

**D.** hình thức phản ứng của cây đối với mọi tác nhân kích thích.

**Th 1 - 3**: Vào rừng nhiệt đới, ta gặp rất nhiều dây leo quấn quanh những cây gỗ lớn để vươn lên cao, đó là kết quả của

**A.** hướng sáng. **B.** hướng trọng lực âm.

**C.** hướng tiếp xúc. **D.** hướng trọng lực dương.

**Th 1 - 4**: Đặc điểm cảm ứng ở thực vật là thường diễn ra

**A.** nhanh, dễ nhận thấy. **B.** chậm, khó nhận thấy.

**C.** nhanh, khó nhận thấy. **D.** chậm, dễ nhận thấy.

**Th 1 - 5**. Trường hợp nào sau đây là ứng động không sinh trưởng?

###### A. Vận động bắt mồi của cây gọng vó.

**B.** Vận động hướng đất của rễ cây đậu.

**C.** Vận động hướng ánh sáng của của ngọn cây dừa.

**D.** Vận động nở hoa khi cảm ứng với ánh sáng ở cây bồ công anh.

**Th 1 - 6**. Sự vận động định hướng của cây phụ thuộc vào

**A.** hướng của tác nhân kích thích. **B.** hướng vận động của cơ quan.

**C.** tuổi cây. **D.** thời kì sinh trưởng của cây.

**Th 1 – 7.** Phát biểu nào sau đây **đúng** khi nói về vận động định hướng ở thực vật?

# A. Thân hướng sáng dương và hướng trọng lực âm, còn rễ hướng sáng âm và hướng trọng lực dương.

**B.** Thân hướng sáng dương và hướng trọng lực âm, còn rễ hướng sáng dương và hướng trọng lực dương.

**C.** Thân hướng sáng âm và hướng trọng lực âm, còn rễ hướng sáng dương và hướng trọng lực âm.

**D.** Thân hướng sáng dương và hướng trọng lực dương, còn rễ hướng sáng âm và hướng trọng lực dương.

**Th 1 – 8.** Để quan sát các phản ứng hướng động của thực vật, người ta thường bố trí các thí nghiệm với

**A.** hạt khô và điều chỉnh tác nhân ngoại cảnh.

**B.** hạt khô và không điều chỉnh tác nhân ngoại cảnh.

**C**. hạt nảy mầm và điều chỉnh tác nhân ngoại cảnh.

**D.** hạt nảy mầm và không điều chỉnh tác nhân ngoại cảnh.

**Vd 1 – 1.** Những “**người thực vật**” – tức là mất khả năng đáp ứng và nhận thức do rối loạn quá mức chức năng của các bán cầu não nhưng không rối loạn chức năng của gian não và thân não. Vậy họ còn có khả năng cảm ứng được không?

**A.** Có, nhưng chỉ phản xạ qua suy nghĩ

**B.** Không phản ứng được vì chết não.

**C.** Không thể kết luận trong tình huống này.

**D.** Có, ví dụ như chớp mắt và phản ứng khác

**Vd 1 – 2.** Hoa bồ công anh nở ra lúc sáng và cụp lại lúc chạng vạng tối thuộc kiểu

**A.** ứng động không sinh trưởng dưới tác động của nhiệt độ.

**B.** ứng động không sinh trưởng dưới tác động của ánh sáng.

**C.** ứng động sinh trưởng dưới tác động của nhiệt độ.

###### D. ứng động sinh trưởng dưới tác động của ánh sáng.

**Vd 1 – 3.** Khi nói về hướng động của thực vật. Theo lí thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Rễ cây có tính hướng nước dương.

II. Rễ cây có tính hướng hóa dương đối với mọi hóa chất trong môi trường đất.

III. Tế bào rễ cây có độ nhạy cảm đối với auxin cao hơn so với tế bào thân cây.

IV. Với hàm lượng auxin cao sẽ kích thích sự dãn dài của tế bào rễ trong khi ức chế sự sinh trưởng của tế bào thân.

**A.** 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 1.

**Vd 1 – 4.** Nối các biện pháp canh tác và tác dụng của chúng cho phù hợp.

|  |  |
| --- | --- |
| **Biện pháp canh tác** | **Tác dụng** |
| 1. Làm đất tơi xốp, thoáng khí, bón phân tưới nước đều quanh gốc. | a. Tăng chiều cao cây. |
| 2. Hạn chế chiếu sáng trong thời gian đầu khi hạt nảy mầm, tỉa thưa khi cây đã lớn. | b. Kéo dài thời gian ngủ của hạt. |
| 3. Làm giàn, mở rộng giàn cho một số loại cây trồng. | c. Tăng kích thước bộ rễ. |
| 4. Bảo quản hạt trong kho lạnh, phơi khô hạt giống. | d. Thúc đẩy cây thân leo sinh trưởng. |
| 5. Bố trí vùng trồng hợp lí, đảm bảo các yêu cầu về nhiệt độ ánh sáng. | e. Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình ra hoa, nở hoa |

**A.** 1 – c, 2 – a, 3 – d, 4 – b, 5 – e. **B.** 1 – c, 2 – a, 3 – e, 4 – b, 5 – d.

**C.** 1 – a, 2 – c, 3 – e, 4 – b, 5 – d. **D.** 1 – a, 2 – c, 3 – b, 4 – d, 5 – e.

**CHỦ ĐỀ 2. CẢM ỨNG Ở ĐỘNG VẬT (GỒM 20 CÂU)**

**Nb 2 – 1.** Các loài động vật chưa có tổ chức thần kinh, cảm ứng có đặc điểm

**A.** rất chậm, tiêu tốn năng lượng. **B.** rất nhanh, tiêu tốn nhiều năng lượng.

**C.** rất nhanh, không tiêu tốn năng lượng. **D.** rất chậm, không tiêu tốn năng lượng.

**Nb 2 - 2.** Ngành động vật nào sau đây có hệ thần kinh dạng lưới?

**A.** Ruột khoang. **B.** Giun tròn. **C.** Giun dẹp. **D.** Chân khớp.

**Nb 2- 3**: Những ngành động vật nào sau đây có hệ thần kinh dạng chuỗi hạch?

**A.** Ruột khoang, Giun dẹp, Giun tròn. **B.** Ruột khoang, Giun dẹp, Chân khớp.

**C.** Giun dẹp, Giun tròn, Chân khớp. **D.** Giun dẹp, Giun tròn, Dây sống.

**Nb 2 - 4**: Cấu tạo hệ thần kinh ống bao gồm

**A.** thần kinh trung ương và thần kinh ngoại biên. **B.** não bộ và tuỷ sống.

**C.** hạch thần kinh và dây thần kinh. **D.** não bộ và dây thần kinh.

**Nb 2- 5**. Khi bị kích thích, động vật có hệ thần kinh lưới phản ứng

**A.** toàn thân, tiêu tốn nhiều năng lượng. **B.** định khu, tiêu tốn nhiều năng lượng.

**C.** toàn thân, không tiêu tốn năng lượng. **D.** định khu, không tiêu tốn năng lượng.

**Nb 2- 6**. Đơn vị cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh là

**A.** neuron. **B.** synapse. **C.** myelin. **D.** Ranvier.

**Nb 2 – 7.** Diện tiếp xúc giữa tế bào thần kinh với tế bào khác được gọi là

**A.** neuron. **B.** synapse. **C.** myelin. **D.** Ranvier.

**Nb 2 – 8.** Cung phản xạ diễn ra theo trật tự:

**A.** bộ phận tiếp nhận kích thích → bộ phận phân tích và tổng hợp thông tin → bộ phận phản hồi thông tin

**B.** bộ phận tiếp nhận kích thích → bộ phận thực hiện phản ứng → bộ phận phân tích và tổng hợp thông tin → bộ phận phản hồi thông tin

**C.** bộ phận tiếp nhận kích thích → bộ phận phân tích và tổng hợp thông tin → bộ phận thực hiện phản ứng

**D.** bộ phận tiếp nhận kích thích → bộ phận trả lời kích thích → bộ phận thực hiện phản ứng

**Th 2 – 1.** Động vật có hệ thần kinh dạng lưới khi bị kích thích thì

**A.** duỗi thẳng cơ thể **B.** co toàn bộ cơ thể

**C.** di chuyển đi chỗ khác **D.** co ở phần cơ thể bị kích thích

**Th 2 - 2.** Đặc điểm **không** đúng của hệ thần kinh dạng chuỗi hạch là

**A.** số lượng tế bào thần kinh tăng so với thần kinh dạng lưới.

**B.** khả năng phối hợp giữa các tế bào thần kinh tăng lên.

**C.** phản ứng cục bộ, ít tiêu tốn năng lượng so với thần kinh dạng lưới.

###### D. phản ứng toàn thân, tiêu tốn nhiều năng lượng so với thần kinh dạng lưới.

**Th 2 - 3**: Khi nói về đặc điểm cảm ứng ở thực vật so với cảm ứng của động vật. Theo lí thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Phản ứng thường diễn ra nhanh, dễ nhận thấy.

II. Phản ứng đa dạng với kích thích.

III. Không dựa trên nguyên tắc phản xạ.

IV. Hầu hết có hệ thần kinh tham gia.

**A.** 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 1.

**Th 2 - 4**: Cho các bộ phận tham gia cung phản xạ:

(1) Bộ phận tiếp nhận kích thích (thụ thể cảm giác).

(2) Bộ phận trung ương (não bộ và tuỷ sống).

(3) Đường dẫn truyền li tâm (dây thần kinh vận động).

(4) Bộ phận đáp ứng (cơ hay tuyến).

(5) Đường dẫn truyền hướng tâm (dây thần kinh cảm giác).

Cung phản xạ diễn ra theo trật tự là

###### A. 1 → 2 → 3 → 4 → 5. B. 1 → 3 → 2 → 4 → 5.

###### C. 1 → 5 → 2 → 3 → 4. D. 1 → 4 → 3 → 5 → 2.

**Th 2 - 5**. **Cho các thành phần cấu trúc của synapse hoá học như sau:**

**(1)** Chùy synapse. **(2)** Khe synapse. **(3)** Màng trước synapse. **(4)** Màng sau synapse.

Qua trình truyền tin qua synapse diễn ra theo trật tự là

**A**. 1 → 2 → 3 → 4. **B.** 1 → 3 → 2 → 4.

**C.** 1 → 4 → 3 → 2. **D**. 1 → 3 → 4 → 2.

**Th 2 - 6**. Điểm khác biệt của sự lan truyền xung thần kinh trên sợi thần kinh có bao myelin so với sợi thần kinh không có bao myelin là

**A.** tốc độ lan truyền chậm và tốn ít năng lượng.

**B.** tốc độ lan truyền chậm và tốn nhiều năng lượng.

**C.** tốc độ lan truyền nhanh và tốn ít năng lượng.

**D.** tốc độ lan truyền nhanh và tốn nhiều năng lượng.

**Th 2 – 7.** Khi nói về thụ thể cảm giác, phát biểu nào sau đây **sai**?

**A.** Thụ thể cảm giác là các neuron hoặc tế bào biểu mô chuyên hoá.

**B.** Một số thụ thể cảm giác tập trung với các loại tế bào khác tạo nên cơ quan cảm giác.

**C.** Thụ thể cảm giác bao gồm: thụ thể cơ học, thụ thể hoá học, thụ thể đau, thụ thể nhiệt, thụ thể điện từ.

**D.** Ở động vật, các cơ quan như mắt, tai, mũi, lưỡi là các thụ thể cảm giác.

**Th 2 – 8.** Quan sát hình dưới đây và cho biết cung phản xạ tự vệ ở người gồm các thành phần nào?

A diagram of a hand

Description automatically generated

**A.** Cơ quan thụ cảm , tủy sống, cơ quan phản ứng

**B.** Kích thích, cơ quan thụ cảm, đường dẫn truyền, tủy sống.

**C.** Cơ quan thụ cảm, đường dẫn truyền, tủy sống, cơ quan phản ứng

**D.** Kích thích, cơ quan thụ cảm, đường dẫn truyền, tủy sống, cơ quan phản ứng

**Vd 2 – 1.** Khi nói về các cơ quan cảm giác ở động vật. Theo lí thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Thị giác khởi đầu bằng cơ quan cảm giác là mắt tiếp nhận ánh sáng và truyền tín hiệu đến vùng thị giác ở vỏ não.

II. Tai có chức năng là tiếp nhận âm thanh và tham gia giữ thăng bằng cho cơ thể.

III. Vị giác giúp động vật lựa chọn thức ăn cũng như làm tăng hoạt động tiêu hoá.

IV. Hoạt động của các cơ quan cảm giác được điều khiển bởi các vùng riêng biệt trên vỏ não.

**A**. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

**Vd 2 – 2.** Khi nói về phản xạ. Theo lí thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Phản xạ là phản ứng của cơ thể trả lời các kích thích từ môi trường thông qua hệ thần kinh.

II. Phản xạ thực hiện qua cung phản xạ, bất kì một bộ phận nào của cung phản xạ bị tổn thương, phản xạ sẽ không thực hiện được.

III. Phản xạ ở động vật không xương sống hầu hết là các phản xạ không điều kiện.

IV. Phản xạ có điều kiện được hình thành nhờ sự thay đổi liên hệ giữa các neuron khi chúng tăng cường hoạt động do bị kích thích nhiều lần.

**A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

**Vd 2 – 3.** Khi nói về phản xạ có điều kiện. Theo lí thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Dừng xe trước vạch kẻ khi thấy đèn tín hiệu giao thông chuyển sang màu đỏ.

II. Người run lập cập khi mặc không đủ ấm trong thời tiết lạnh giá.

III. Thở nhanh khi không khí trong phòng không đủ O2.

IV. Tìm cách tránh xa khi gặp chó dại trên đường.

**A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

**Vd 2 – 4.** Bảng sau mô tả nguyên nhân một số bệnh do tổn thương hệ thần kinh:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên bệnh** | **Nguyên nhân** |
| 1. Alzheimer | a. Do sự thoái hoá các neuron gây mất kiểm soát khả năng vận động. |
| 2. Parkinson | b. Các neuron của vỏ não suy yếu và chết do tích luỹ các protein gây cản trở quá trình truyền thông tin trong não. |
| 3. Trầm cảm | c. Bị tổn thương các đường truyền cảm giác, hư hỏng các thụ thể ở cơ quan thụ cảm. |
| 4. Rối loạn cảm giác | d. Hoạt động của hệ thần kinh bị rối loạn, khi não bộ bị chấn thương, căng thẳng quá mức, sốc tâm lí,… |

Kết nối phù hợp giữa bệnh và nguyên nhân gây bệnh:

**A.** 1 – b, 2 – a, 3 – d, 4 – c. **B.** 1 – b, 2 – a, 3 – c, 4 – d.

**C.** 1 – a, 2 – b, 3 – d, 4 – c. **D.** 1 – a, 2 – b, 3 – c, 4 – d.

**CHỦ ĐỀ 3. TẬP TÍNH Ở ĐỘNG VẬT (GỒM 20 CÂU)**

**Nb 3 – 1.** Khi nói về tập tính ở động vật, phát biểu nào sau đây đúng?

**A.** Những hành động của động vật trả lời lại các kích thích từ môi trường trong, đảm bảo cho động vật tồn tại và phát triển.

**B.** Những hành động của động vật trả lời lại các kích thích từ môi trường trong và ngoài, đảm bảo cho động vật tồn tại và phát triển.

**C.** Những hành động của động vật trả lời lại các kích thích từ môi trường ngoài, đảm bảo cho động vật tồn tại và phát triển.

**D.** Những hành động của động vật trả lời lại các kích thích, đảm bảo cho động vật tồn tại.

**Nb 3 - 2.** Khi nói về vai trò tập tính của động vật, phát biểu nào sau đây là **sai**?

**A.** Đảm bảo cho sự thành công sinh sản. **B.** Là một cơ chế để cân bằng nội môi.

**C.** Tăng khả năng sinh tồn. **D.** Tăng hoặc giảm khả năng sinh tồn.

**Nb 3 - 3**: Khi nói về tập tính bẩm sinh, phát biểu nào sau đây đúng?

**A.** Tập tính sinh ra đã có, di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho loài.

**B.** Tập tính sinh ra đã có, di truyền từ bố mẹ, không đặc trưng cho loài.

**C.** Tập tính sinh ra đã có, không di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho loài.

**D.** Tập tính sinh ra đã có, không di truyền từ bố mẹ, không đặc trưng cho loài.

**Nb 3 - 4**: Khi nói về tập tính học được, phát biểu nào sau đây đúng?

**A.** Tập tính được hình thành do học hỏi từ bố mẹ, di truyền được.

**B.** Tập tính được hình thành do học hỏi từ bố mẹ, không di truyền được.

**C.** Tập tính hình thành trong quá trình sống của cá thể, thông qua học tập và rút kinh nghiệm, không di truyền được.

**D.** Tập tính hình thành trong quá trình sống của cá thể, thông qua học tập và rút kinh nghiệm, di truyền được.

**Nb 3 - 5**. Tập tính ở động vật được chia thành

**A.** tập tính bẩm sinh, tập tính hỗn hợp.

**B.** tập tính học được, tập tính hỗn hợp.

**C.** tập tính tự nhiên, tập tính nhân tạo và tập tính hỗn hợp.

**D.** tập tính bẩm sinh, tập tính học được và tập tính hỗn hợp.

**Nb 3 - 6**. Tập tính nào sau đây có vai trò quan trọng hàng đầu với sự sinh tồn của động vật?

**A.** Tập tính di cư. **B.** Tập tính xã hội.

**C.** Tập tính kiếm ăn. **D.** Tập tính bảo vệ lãnh thổ.

**Nb 3 – 7.** Khi nói về các hình thức học tập ở động vật. Hình thức học tập nào sau đây là đơn giản nhất?

**A.** In vết. **B.** Quen nhờn. **C.** Học liên kết. **D.** Học xã hội.

**Nb 3 – 8.** Hình thức học tập nào sau đây là động vật học bằng cách quan sát và bắt chước hành vi của động vật khác?

**A.** In vết. **B.** Quen nhờn. **C.** Học liên kết. **D.** Học xã hội.

**Th 3 – 1.** Cơ sở giải thích tại sao học tập có thể đưa đến hình thành tập tính mới và khi cần thiết có thể thay đổi tập tính đáp ứng với những thay đổi của môi trường sống?

**A.** Sự hình thành mối liên hệ thần kinh mới giữa các neuron.

**B.** Sự hình thành gene mới.

**C.** Do tiết ra nhiều hormone mới.

**D.** Do có sự phối hợp giữa các cá thể trong loài.

**Th 3 - 2.** Khi nói về tập tính ở động vật. Theo lí thuyết, tập tính nào sau đây không phản ánh mối quan hệ cùng loài?

**A.** Tập tính sinh sản. **B.** Tập tính bảo vệ lãnh thổ.

**C.** Tập tính kiếm ăn. **D.** Tập tính di cư.

**Th 3 - 3**: Động vật sống trên cạn khi di cư định hướng nhờ

**A.** vị trí mặt trời, trăng, sao, địa hình. **B.** từ trường trái đất.

**C.** thành phần hóa học của nước. **D**. hướng dòng nước chảy.

**Th 3 - 4**: Cá khi di cư định hướng nhờ

**A.** vị trí mặt trời, trăng, sao, địa hình. **B.** từ trường trái đất.

**C.** thành phần hóa học của nước. **D**. thành phần hóa học của nước và hướng dòng nước chảy.

**Th 3 - 5**. Ở động vật có hệ thần kinh. Tùy theo sự tiến hóa của tổ chức thần kinh có các dạng sau:

I. Hệ thần kinh dạng chuỗi hạch II. Hệ thần kinh dạng ống; III. Hệ thần kinh dạng lưới.

Hướng tiến hóa của hệ thần kinh từ thấp đến cao là

**A.** III → I → II. **B.** II → I → III. **C.** III → II → I. **D.** I→ II → III.

**Th 3 - 6**. Cho các tập tính sau ở động vật:

(1) Sự di cư của cá hồi (2) Báo săn mồi

(3) Nhện giăng tơ (4) Vẹt nói được tiếng người

(5) Vỗ tay, cá nổi lên mặt nước tìm thức ăn (6) Ếch đực kêu vào mùa sinh sản

(7) Xiếc chó làm toán (8) Ve kêu vào mùa hè

Những tập tính nào là bẩm sinh? Những tập tính nào là học được?

**A.** Tập tính bẩm sinh: (1), (3), (6), (8) ; Tập tính học được: (2), (4), (5), (7)

**B.** Tập tính bẩm sinh: (1), (2), (6), (8) ; Tập tính học được: (3), (4), (5), (7)

**C.** Tập tính bẩm sinh: (1), (3), (5), (8) ; Tập tính học được: (2), (4), (6), (7)

**D.** Tập tính bẩm sinh: (1), (3), (6), (7) ; Tập tính học được: (2), (4), (5), (8)

**Th 3 – 7.** Xét các đặc điểm sau:

(1) Có sự thay đổi linh hoạt trong đời sống cá thể

(2) Rất bền vững và không thay đổi

(3) Là tập hợp các phản xạ không điều kiện

(4) Do kiểu gen quy định

Trong các đặc điểm trên, những đặc điểm của tập tính bẩm sinh gồm:

**A.** (1) và (2) **B.** (2) và (3) **C.** (2), (3) và (4) **D.** (1), (2) và (4)

**Th 3 – 8.** Ve sầu kêu vào mùa hè oi ả, ếch đực kêu vào mùa sinh sản là tập tính

**A.** học được **B.** bẩm sinh

**C.** hỗn hợp **D.** vừa bẩm sinh, vừa hỗn hợp

**Vd 3 – 1.** Động vật không xương sống có ít tập tính học được. Theo lí thuyết, có bao nhiêu giải thích sau đây đúng?

I. Động không xương sống có tuổi thọ ngắn.

II. Động vật không xương sống có hệ thần kinh kém phát triển.

III. Động vật không xương sống sống trong môi trường đơn giản.

IV. Động vật không xương sống không thể hình thành mối liên hệ giữa các neuron.

**A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

**Vd 3 – 2.** Cho một số tậptính ở động vật như sau:

I. Tò vò đào hố trên mặt đất để làm tổ sinh sản.

II. Khi tham gia giao thông, khi thấy đèn tín hiệu bật xanh thì người điều khiển xe được đi.

III. Chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.

IV. Ve kêu vào mùa hè.

Số lượng tập tính bẩm sinh là

**A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

**Vd 3 – 3.** Con quạ thông minh - Truyện ngụ ngôn của tác giả Jean de La Fontaine, qụa biết cách cho các hòn sỏi vào bình miệng nhỏ để nước trong bình dâng lên và nó có thể uống. Câu chuyện trên thể hiện hình thức học tập gì ở động vật?

**A.** In vết. **B.** Học xã hội. **C.** Nhận thức và giải quyết vấn đề. **D.** Học liên kết.

**Vd 3 – 4.** Khi nói về ứng dụng những hiểu biết tập tính của động vật vào đời sống. Theo lí thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Chọn lọc, thuần dưỡng động vật hoang dã thành những vật nuôi nhưng vẫn giữ được tập tính có lợi của loài ban đầu.

II. Sử dụng pheromone nhân tạo làm chất dẫn dụ giới tính để bắt côn trùng gây hại cây ăn quả.

III. Tăng hiệu quả học tập ở người bằng đa dạng hóa các phương pháp học tập để phù hợp với lứa tuổi, cá thể và nội dung học tập.

IV. Tiêu diệt thiên địch gây hại cây trồng.

**A.**1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

**CHỦ ĐỀ 4. SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở THỰC VẬT (GỒM 20 CÂU)**

**Nb 4 – 1.** Sinh trưởng ở sinh vật là

**A.** quá trình tăng kích thước và tuổi của cơ thể. **B.** quá trình tăng kích thước và khối lượng cơ thể.

**C.** quá trình tăng khối lượng và tuổi của cơ thể. **D.** Quá trình tăng thể tích và khối lượng của cơ thể.

**Nb 4 - 2.** Phát triển ở sinh vật là

**A.** toàn bộ những biến đổi diễn ra bên ngoài của cá thể, bao gồm thay đổi kích thước và cân nặng.

**B.** toàn bộ những biến đổi diễn ra bên ngoài cơ thể của cá thể, bao gồm thay đổi về số lượng tế bào, cấu trúc, hình thái và trạng thái sinh lý.

**C.** toàn bộ những biến đổi diễn ra trong chu kì sống của cá thể, bao gồm thay đổi chiều cao, cân nặng và tuổi thọ.

**D.** toàn bộ những biến đổi diễn ra trong chu kì sống của cá thể, bao gồm thay đổi về số lượng tế bào, cấu trúc, hình thái và trạng thái sinh lý.

**Nb 4 - 3**: Khi nói về tuổi thọ của sinh vật, phát biểu nào sau đây đúng?

**A.** Thời gian sinh trưởng của sinh vật. **B.** Thời gian sinh con của sinh vật.

**C.** Thời gian tuổi già của sinh vật. **D.** Thời gian sống của một sinh vật.

**Nb 4 - 4**: Tuổi thọ của một loài sinh vật là

**A.** thời gian sống của các cá thể trong loài.

**B.** thời gian sống thức tế của các cá thể trong loài.

**C.** thời gian sống trung bình của các cá thể trong loài.

**D.** thời gian sống trung bình của các cá thể trong môi trường.

**Nb 4 - 5**. Mỗi loài thực vật sinh trưởng và phát triển thuận lợi trong một khoảng nhiệt độ nhất định. Nhiệt độ tối ưu của cây ôn đới là

**A.** 15 – 20oC. **B.** 20 – 30oC. **C.** 25 – 35oC. **D.** 0 – 15oC.

**Nb 4 - 6**. Mô phân sinh ở thực vật là

**A.** nhóm các tế bào chưa phân hóa, nhưng khả năng nguyên phân rất hạn chế.

**B.** nhóm các tế bào chưa phân hóa, có khả năng phân chia tạo tế bào mới trong suốt đời sống của thực vật.

**C.** nhóm các tế bào chưa phân hóa, mất dần khả năng nguyên phân.

**D.** nhóm các tế bào phân hóa, chuyên hóa về chức năng.

**Nb 4 – 7.** Loại mô phân sinh nào sau đây không có ở cây một lá mầm?

**A.** Mô phân sinh bên. **B.** Mô phân sinh đỉnh cây.

**C.** Mô phân sinh lóng. **D.** Mô phân sinh đỉnh rễ.

**Nb 4 – 8.** Khi nói về sinh trưởng thứ cấp, phát biểu nào sau đây là đúng?

**A.** Sinh trưởng thứ cấp là sự gia tăng về chiều dài của cơ thể thực vật.

**B.** Sinh trưởng thứ cấp là do hoạt động của mô phân sinh bên.

**C.** Sinh trưởng thứ cấp có ở tất cả các loài thực vật.

**D.** Sinh trưởng thứ cấp chỉ có ở thực vật một lá mầm.

**Th 4 – 1.** Tuổi thọ của các loài sinh vật khác nhau thì do yếu tố nào quy định?

**A.** Lối sống. **B.** Thức ăn. **C.** Môi trường sống. **D.** Kiểu gene.

**Th 4 - 2.** Hình dạng chim bồ câu không giống với hình dạng các loài khác là do

**A.** quá trình phân hóa tế bào. **B.** quá trình phát sinh hình thái.

**C.** quá trình thay đổi cấu trúc tế bào. **D.** quá trình phát sinh chức năng của cơ thể.

**Th 4 - 3**: Loại mô phân sinh không có ở cây lúa là

**A.** mô phân sinh đỉnh rễ. **B.** mô phân sinh lóng.

**C.** mô phân sinh bên.  **D.** mô phân sinh đỉnh thân.

**Th 4 - 4**: Chất nào sau đây không phải là chất kích thích sinh trưởng?

**A.** GA. **B.** Kinetin. **C.** IAA. **D.** AAB

**Th 4 - 5**. Hormone thực vật có tính chuyên hóa:

**A.** cao hơn hoocmon ở động vật bậc cao **B.** thấp hơn hoocmon ở động vật bậc cao

**C.** vừa phải **D.** không có tính chuyên hóa

**Th 4 - 6**. Một số hormone ngoại sinh được ứng dụng nhiều trong sản xuất nông nghiệp:

**A.** Gibberellin, Auxin, Ethylene. **B.** Gibberellin, Abscisic acid, Ethylene.

**C.** Gibberellin, Abscisic acid, Cytokinin. **D.** Gibberellin, Auxin, Cytokinin

**Th 4 – 7.** Cho các nhân tố chi phối quá trình phát triển của thực vật có hoa:

I. yếu tố di truyền II. hormone thực vật III. ánh sáng IV. nhiệt độ V. chất dinh dưỡng

Các nhân tố bên trong là:

**A.** I, II, V. **B.** I, II. **C.** I, II, IV.  **D.** III, IV, V.

**Th 4 – 8.** Cho các nhân tố chi phối quá trình phát triển của thực vật có hoa:

I. yếu tố di truyền II. hormone thực vật III. ánh sáng IV. nhiệt độ V. chất dinh dưỡng

Các nhân tố bên ngoài là:

**A.** I, II, V. **B.** I, II. **C.** I, II, IV.  **D.** III, IV, V.

**Vd 4 – 1.** Khi nói về sự sinh trưởng và phát triển ở sinh vật. Theo lí thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Cây ra lá là sự phát triển của thực vật.

II. Con gà tăng khối lượng từ 1,3 kg đến 3,1 kg là sự sinh trưởng của động vật.

III. Phát triển là cơ sở cho sinh trưởng, sinh trưởng làm thay đổi và thúc đẩy phát triển.

IV. Sinh trưởng và phát triển có liên quan mật thiết với nhau, không tách rời nhau và đan xen với nhau.

**A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

**Vd 4 – 2.** Thời điểm ra hoa của thực vật 1 năm có phản ứng quang chu kì trung tính được dựa vào bao nhiêu nhân tố sau đây?

I. Chiều cao của thân II. Số lượng lá trên thân

III. Đường kính gốc IV. Tương quan độ dài ngày đêm

**A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

**Vd 4 – 3.** Cho các phát biểu sau:

I. Auxin được tổng hợp ở các cơ quan đang sinh trưởng mạnh (chồi ngọn, lá non, phấn hoa, phôi hạt) sau đó được vận chuyển hướng gốc đến rễ theo mạch rây.

II. Auxin được tổng hợp ở các cơ quan đang sinh trưởng mạnh (chồi ngọn, lá non, phấn hoa, phôi hạt) sau đó được vận chuyển hướng gốc đến rễ theo mạch gỗ.

III. Ở cấp độ tế bào, auxin kích thích phân bào, dãn dài của tế bào, phối hợp với hormone khác kích thích quá trình biệt hóa tế bào.

IV. Ở cấp độ cơ thể, auxin có tác dụng làm tăng kích thước quả, làm chậm quá trình chín, hạn chế rụng quả, làm liền vết thương.

Có bao nhiêu phát biểu trên là đúng?

**A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

**Vd 4 – 4.** Cho biết mối tương quan của các loại hormone trong một số quá trình sinh trưởng và phát triển của thực vật trong bảng sau. Ghi chú: “-” không rõ tác động.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quá trình** | **Hormone thực vật** | | | | |
| **Auxin** | **Gibberrellin** | **Cytokinin** | **Ethylene** | **Abscisic acid** |
| Nảy mầm của hạt | - | Kích thích | - | - | Ức chế |
| Rụng lá | Ức chế | - | - | Kích thích | Kích thích |
| Già hóa của mô, cơ quan | Ức chế | Ức chế | Ức chế | Kích thích | Kích thích |
| Chín của quả | Ức chế | - | - | Kích thích | - |
| Phát triển của chồi bên | Ức chế | - | Kích thích | - | - |

Ethylene và abscisic acid có cùng tác động nào sau đây?

**A.** Kích thích quá trình rụng lá và chín của quả.

**B.** Ức chế nảy mầm của hạt, kích thích quá trình già hóa của mô, cơ quan.

**C.** Kích thích quá trình già hóa của mô, cơ quan và chín của quả.

**D.**  Kích thích quá trình rụng lá và già hóa của mô, cơ quan.

**……………..HẾT………………**